

Số: /QĐ-TCKH

Biên Hòa, ngày tháng năm

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý 4 năm 2022 của phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Biên Hòa.**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của kế toán đơn vị,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý 4 năm 2022 của Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Biên Hòa (theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các Phó Trưởng phòng và các Tổ chuyên môn phòng Tài chính - Kế hoạch thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Phòng Văn hóa và TT (phối hợp công khai);
- Các Phó Trưởng phòng;
- Các Tổ chuyên môn;
- Lưu:VT, Kế toán.

**TRƯỞNG PHÒNG**

**Vũ Quốc Thái**

**Biểu số 3- Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28/9/2018 của BTC**

Đơn vị: PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Chương: 618

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 4 NĂM 2022**

Căn cứ Nghị định 163/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện quý 4	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3		5	6
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	<b>815.400.000</b>	<b>668.093.432</b>	<b>81,93%</b>	<b>85,77%</b>
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>215.400.000</b>	<b>22.948.916</b>	<b>10,65%</b>	<b>17,56%</b>
1	Lệ phí	200.000.000	0	0,00%	0,00%
	Lệ phí cấp GCN ĐKKD	200.000.000		0,00%	0,00%
2	Phí	15.400.000	22.948.916	149,02%	235,19%
	Phí thẩm định dự án	15.400.000	22.948.916	149,02%	235,19%
<b>II</b>	<b>Thu khác</b>	<b>600.000.000</b>	<b>645.144.516</b>	<b>107,52%</b>	<b>99,51%</b>
	Thu thẩm tra quyết toán	600.000.000	586.610.516	97,77%	97,82%
	Kinh phí tổ chức bán đấu giá		57.193.000		117,54%
	Phí tham gia đấu giá				
	Thu khác		1.341.000		
<b>III</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>613.860.000</b>	<b>623.334.000</b>	<b>101,54%</b>	<b>177,11%</b>
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	613.860.000	623.334.000	101,54%	177,11%
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	613.860.000	623.334.000	101,54%	177,11%
	Phí thẩm định dự án	13.860.000	3.510.000	25,32%	39,35%
	Thu thẩm tra quyết toán	600.000.000	551.085.000	91,85%	187,21%
	Kinh phí tổ chức bán đấu giá		67.398.000		138,51%
	Lệ phí cấp GCN ĐKKD				
	Thu khác		1.341.000		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>IV</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	<b>201.540.000</b>	<b>31.896.534</b>	<b>15,83%</b>	<b>26,17%</b>
1	Lệ phí	200.000.000	0	0,00%	0,00%

	Lệ phí cấp GCN ĐKKD	200.000.000	0	0,00%	0,00%
2	Phí	1.540.000	31.896.534		
	Phí thẩm định dự án	1.540.000	2.411.627	156,60%	239,94%
	Nộp trả 40% nguồn phí (nguồn cải cách tiền lương) từ các năm trước đến năm 2021 theo kiến nghị của Kiểm toán		27.954.160		
	Nộp trả 10% kinh phí thực hiện tiết kiệm theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của chính phủ theo kiến nghị của Kiểm toán		1.530.747		
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>5.878.960.000</b>	<b>942.151.052</b>	<b>16,03%</b>	<b>108,59%</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>5.878.960.000</b>	<b>942.151.052</b>	<b>16,03%</b>	<b>108,59%</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>5.878.960.000</b>	<b>942.151.052</b>	<b>16,03%</b>	<b>108,59%</b>
<b>1.1</b>	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>3.607.000.000</b>	<b>877.666.632</b>	<b>24,33%</b>	<b>107,39%</b>
	- Thanh toán cá nhân	2.203.000.000	590.586.700	26,81%	122,83%
	+ Lương, PC theo lương	2.203.000.000	590.586.700	26,81%	122,83%
	+ Trợ cấp tết				
	-Chi hoạt động:	1.404.000.000	287.079.932	20,45%	85,32%
	+Chi hoạt động		52.723.307		34,13%
	+Chi bổ sung thu nhập		143.356.625		117,03%
	+ Trợ cấp ăn trưa		36.000.000		116,13%
	+Chi hỗ trợ		55.000.000		192,98%
<b>1.2</b>	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>2.271.960.000</b>	<b>64.484.420</b>	<b>2,84%</b>	<b>128,05%</b>
	<b>340-341</b>	<b>2.271.960.000</b>	<b>64.484.420</b>	<b>2,84%</b>	<b>128,05%</b>
	- BCD PTKTTT	45.000.000		0,00%	
	- KP hoạt động ngoài khoán	225.000.000	9.623.600	4,28%	
	- KP hoạt động thu phí, lệ phí	135.000.000	43.944.820	32,55%	87,26%
	- Kinh phí cưỡng chế	1.800.000.000	-48.700.000	-2,71%	
	- Chi hỗ trợ Tết				
	- Trợ cấp thôi việc				
	Kinh phí di dời hồ sơ chưa chỉnh lý	66.960.000	59.616.000	89,03%	